CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước

Ngày 30/09/2024	14,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần
Q3/24
21.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 41.9| 200%
YoY: ▲ 0.50| 2.2%

LN thuần
Q3/24
15.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.10| -24.6%
YoY: ▲ 4.20| 35.8%

LN sau thuế
Q3/24
16.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.70| -25.7%
YoY: ▲ 4.40| 37.3%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
78.0%
YoY: +/-▲ 183%

ROE (TTM)
Q3/24
22.7%
YoY: +/-▲ 0.4%

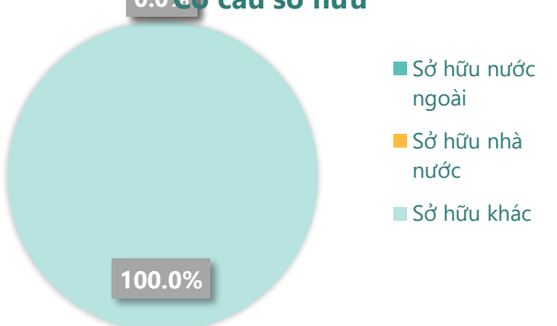
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,700 - 26,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	894
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.12
EPS	1,383
P/E	10.8

DT thuần
9T 2024
19.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼41.7| -68.7%

LN thuần
9T 2024
44.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.9| 50.9%

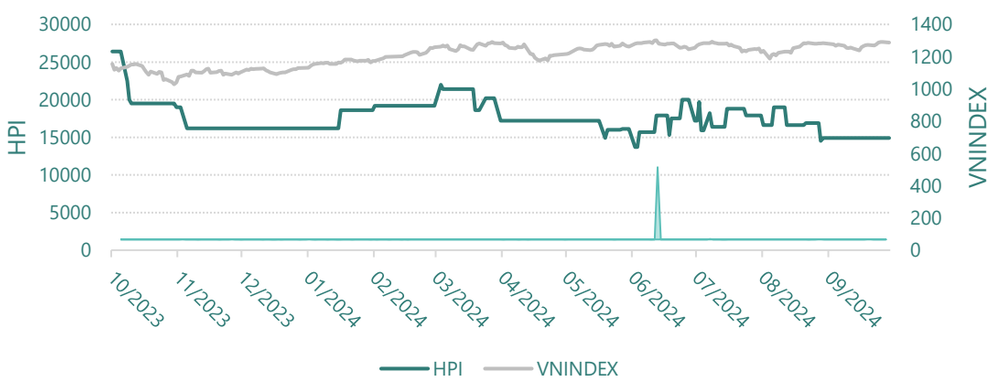
LN sau thuế
9T 2024
45.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.6| 51.8%

Cơ cấu sở hữu

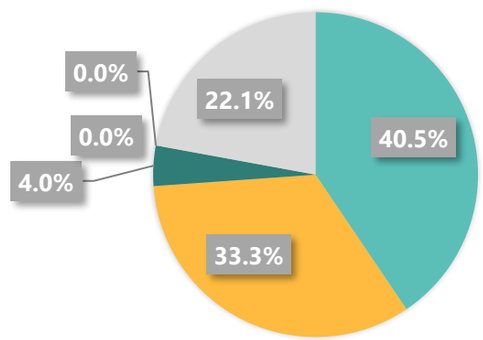


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

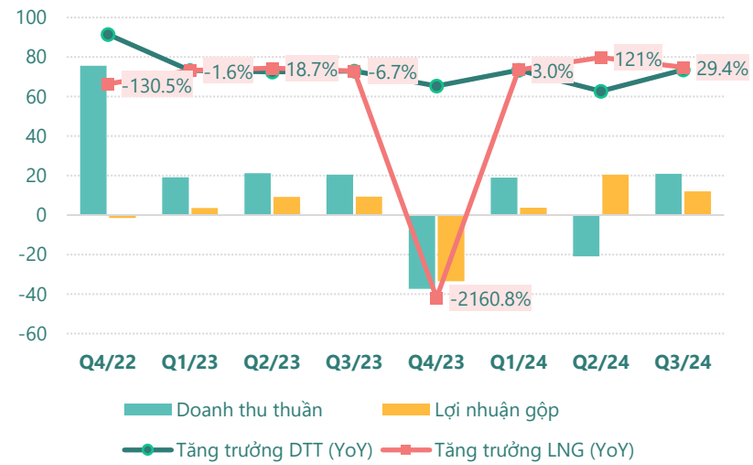


- Công ty TNHH MTV Phát triển Công nghiệp Tân Thuận
- CTCP Đầu tư xây dựng Tuấn Lộc
- Nguyễn Hải Từ
- Phạm Thị Viết
- Đinh Văn Tươi
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

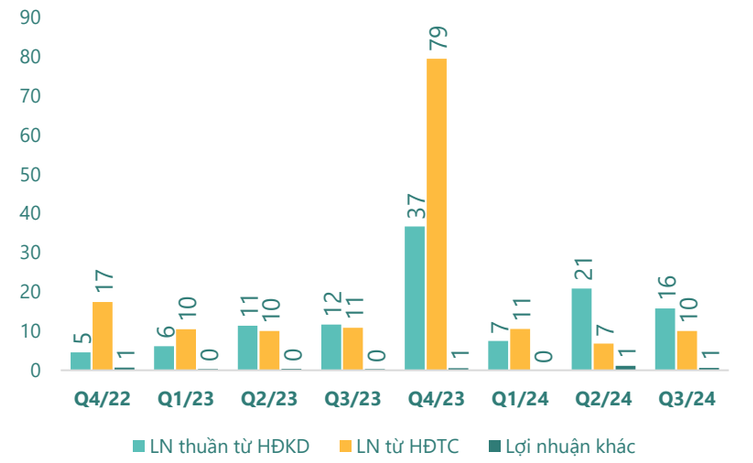
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



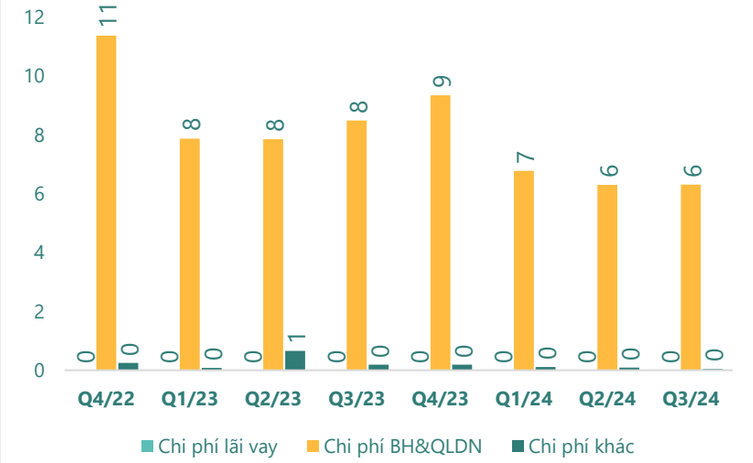
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



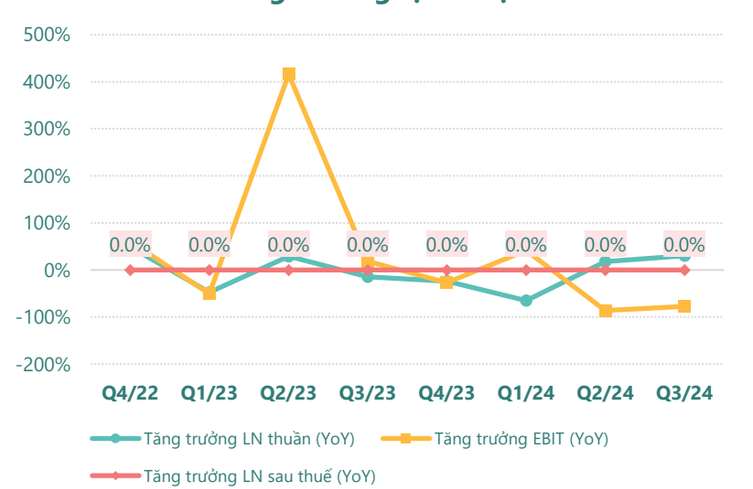
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



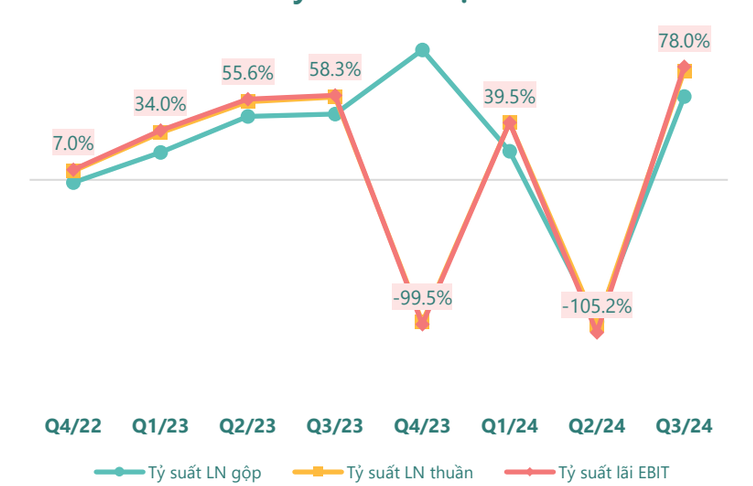
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



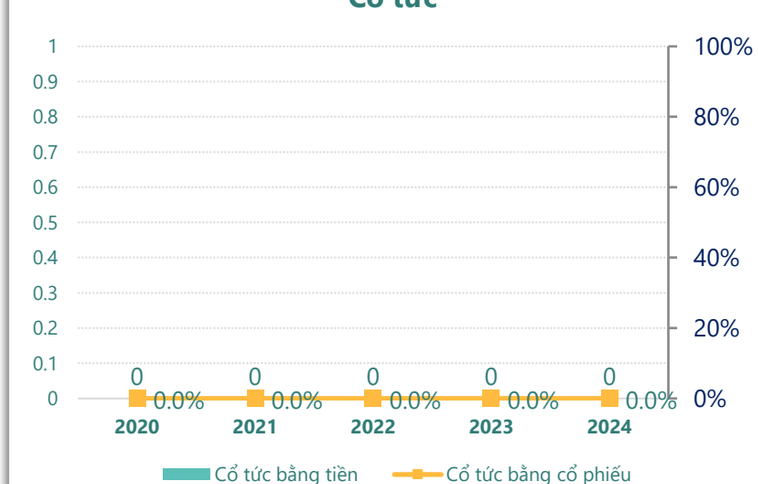
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

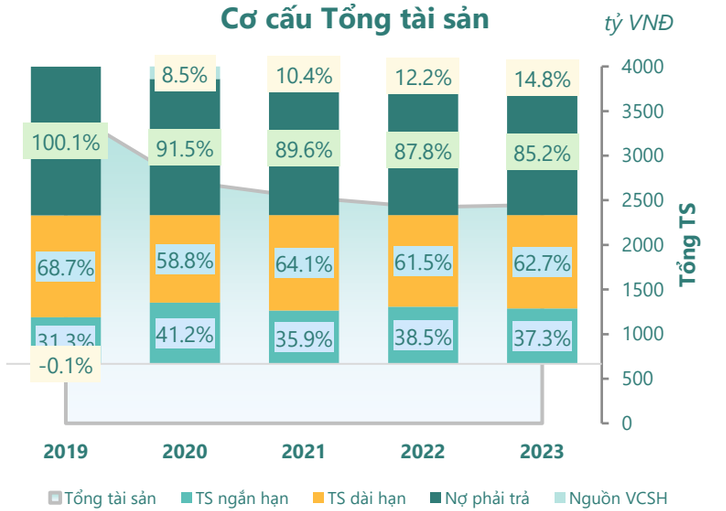
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

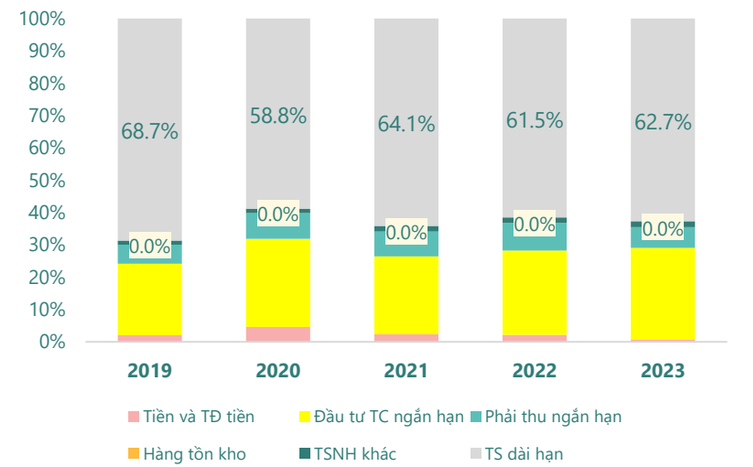
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



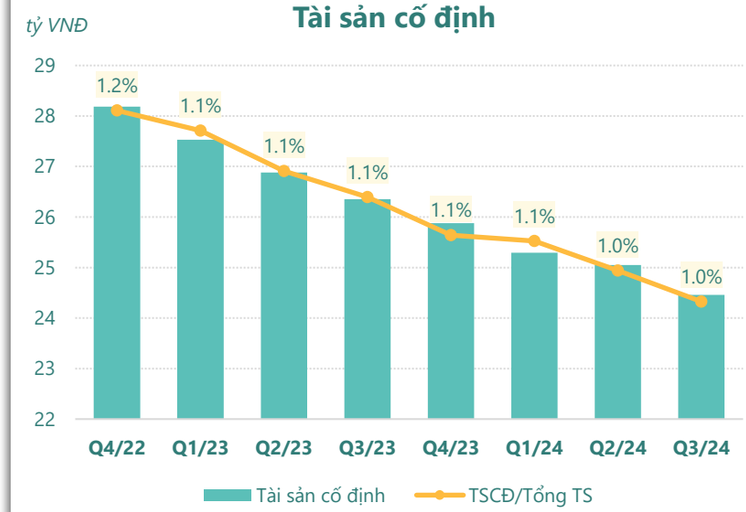
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



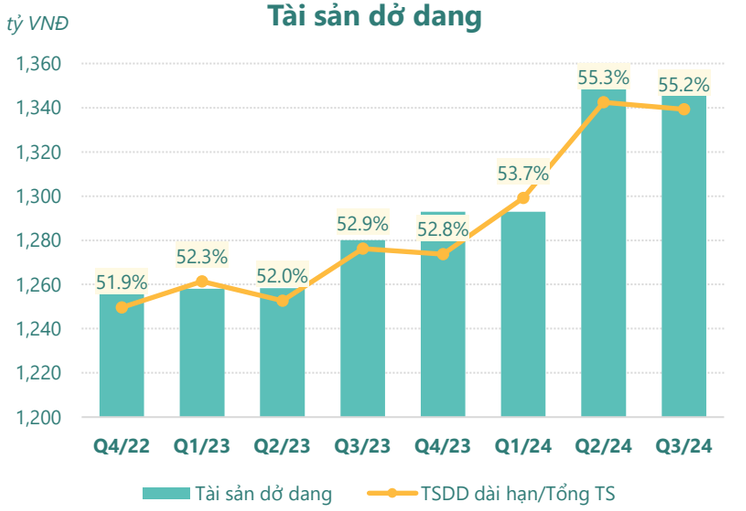
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



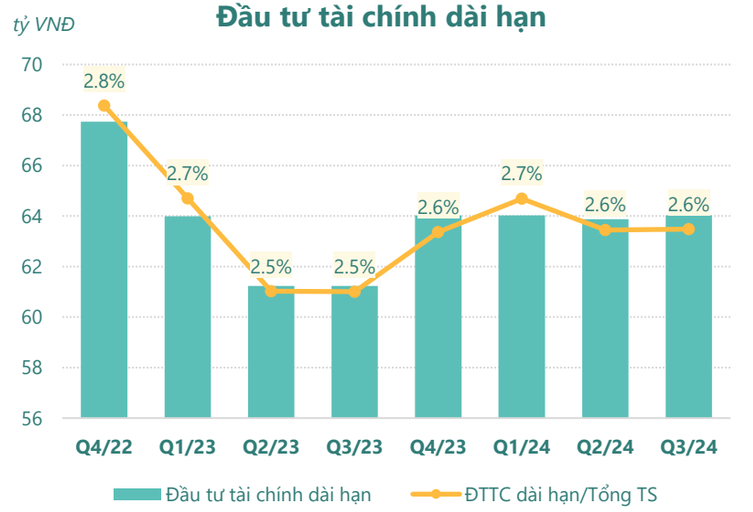
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



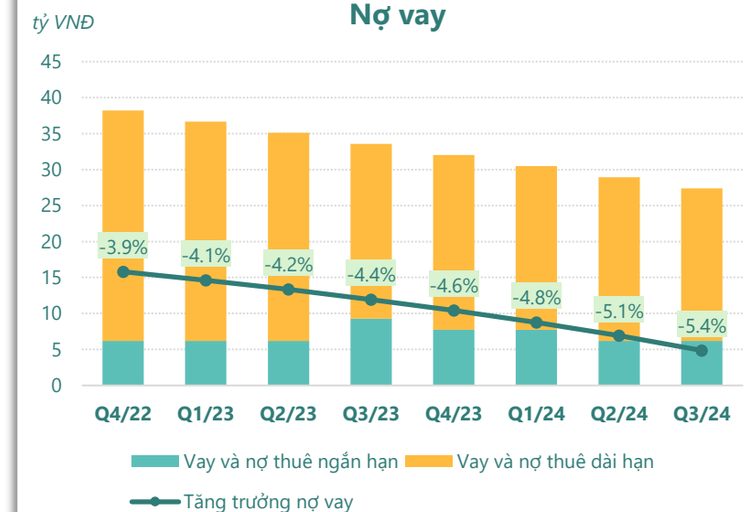
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

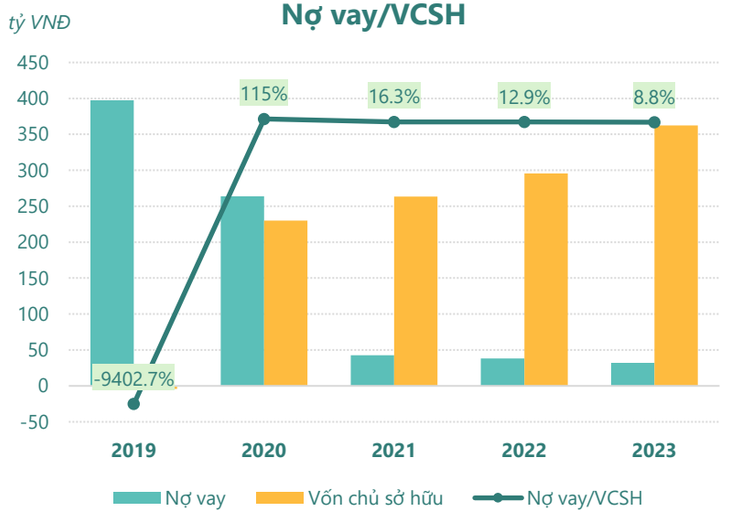
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

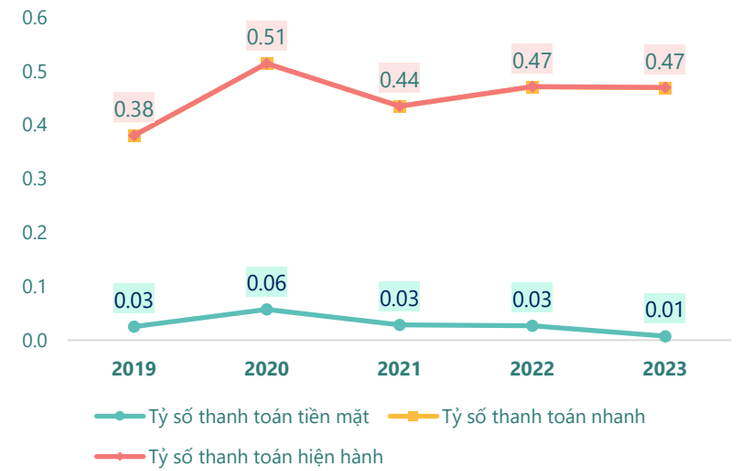
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



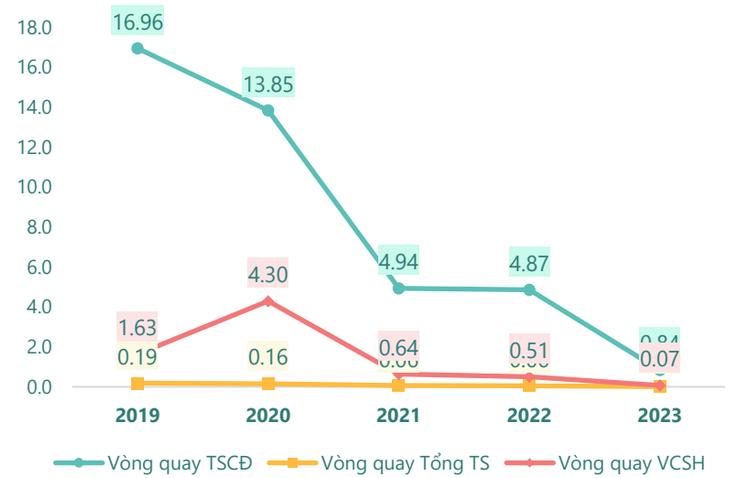
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



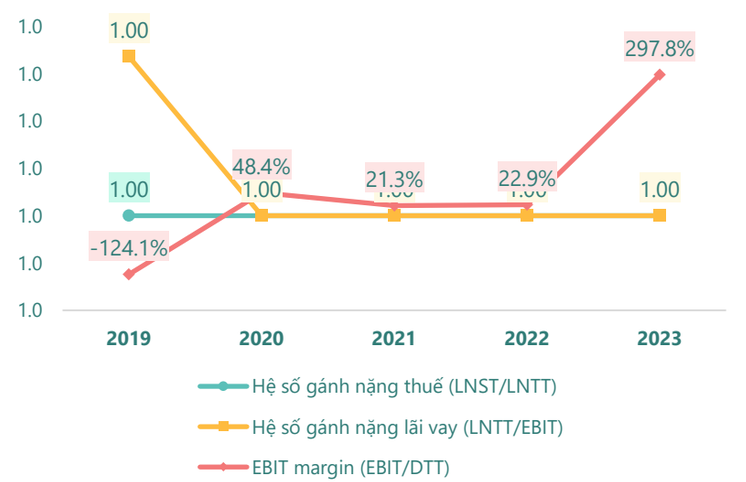
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



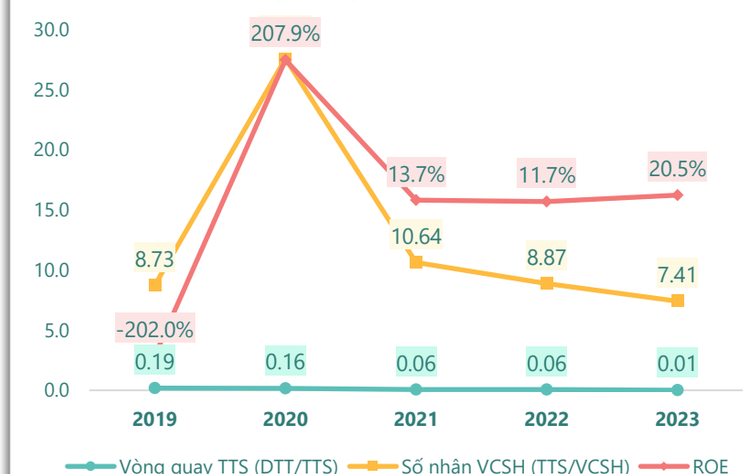
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



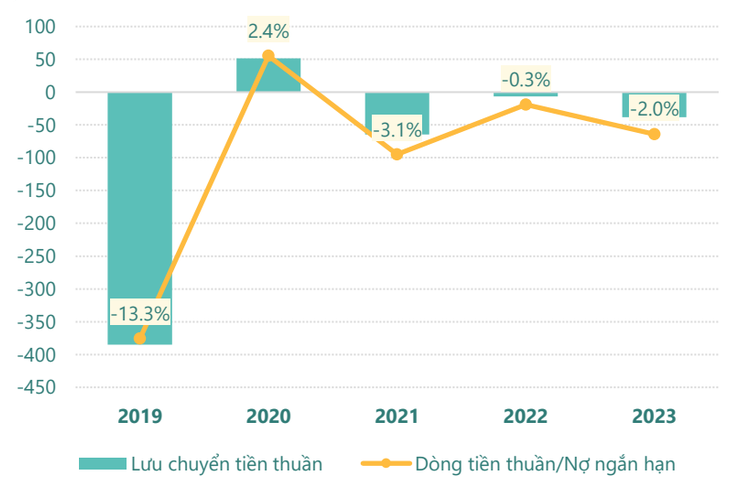
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**21.0**	**20.5**	**2.2%**	**19.0**	**60.7**	**-68.7%**
Giá vốn hàng bán	8.94	11.2	-20.2%	-17.1	38.6	-144%
Lợi nhuận gộp	12.0	9.29	29.4%	36.1	22.1	63.2%
Doanh thu HĐTC	10.1	10.9	-7.8%	27.5	34.1	-19.2%
Chi phí TC	0	0.00		0.16	2.76	-94.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.86	0.64	34.1%	2.29	2.29	-0.2%
Chi phí QLDN	**5.46**	**7.85**	**-30.5%**	**17.1**	**21.9**	**-22.0%**
LN thuần từ HĐKD	15.8	11.6	35.8%	44.1	29.2	50.9%
Lợi nhuận khác	**0.58**	**0.29**	**100%**	**1.72**	**0.97**	**77.2%**
LN trước thuế	16.3	11.9	37.3%	45.8	30.2	51.8%
Lợi nhuận sau thuế	**16.3**	**11.9**	**37.3%**	**45.8**	**30.2**	**51.8%**
LNST của CĐ cty mẹ	**16.3**	**11.9**	**37.3%**	**45.8**	**30.2**	**51.8%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	1.73	9.91	-60.8	4.62	-30.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.79	-6.53	1.31	61.9	0	26.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-1.55	-3.10	-1.55	0	-3.10
Tiền đầu kỳ	1.12	12.7	6.35	14.5	14.0	18.6
Lưu chuyển tiền thuần	**11.6**	**-6.34**	**8.12**	**-0.47**	**4.62**	**-7.00**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.7	6.35	14.5	14.0	18.6	11.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,447**	**2,450**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	845	914	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	11.6	14.5	-19.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	626	698	-10.3%
Phải thu ngắn hạn	158	156	1.2%
Hàng tồn kho	0.26	0.27	-4.7%
Tài sản ngắn hạn khác	49.1	44.8	9.5%
Tài sản dài hạn	**1,602**	**1,537**	**4.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	24.5	25.9	-5.5%
Bất động sản đầu tư	157	154	2.5%
Tài sản dở dang	1,351	1,293	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	64.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**4.51**	**0.32**	**1302%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,039	2,088	-2.3%
Nợ ngắn hạn	**1,902**	**1,946**	**-2.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.19	6.19	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.42	2.10	254%
Nợ dài hạn	137	142	-3.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	21.2	25.8	-18.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**407**	**362**	**12.5%**
Vốn chủ sở hữu	**407**	**362**	**12.5%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)